

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DP2)

## CTCP Dược phẩm Trung ương 2

Ngày 31/12/2024	5,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	40.5%	79.3%	36.8%

DT thuần 2024
200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00  3.6%

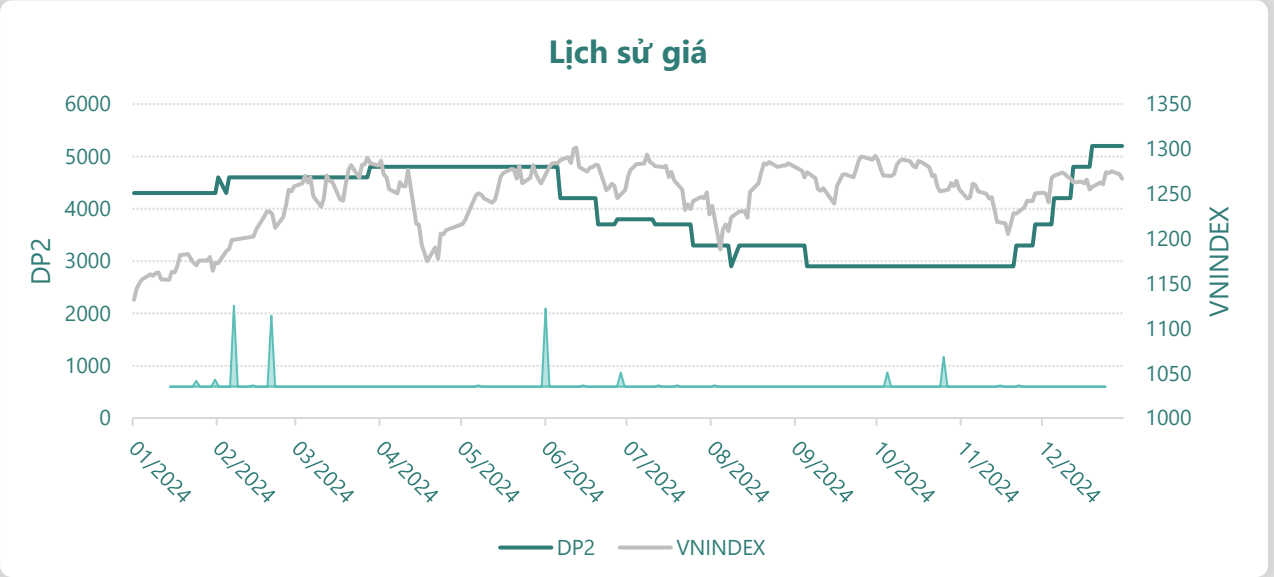
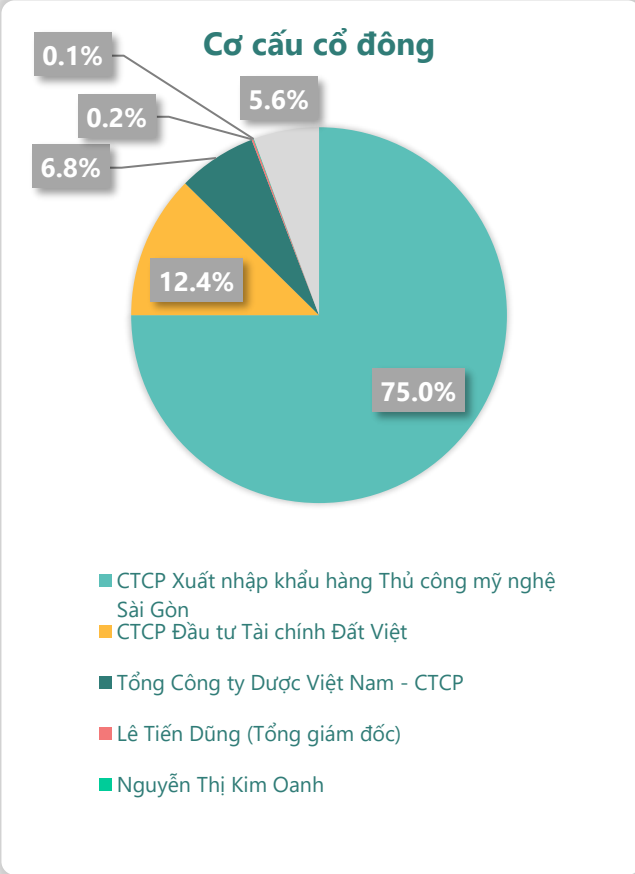
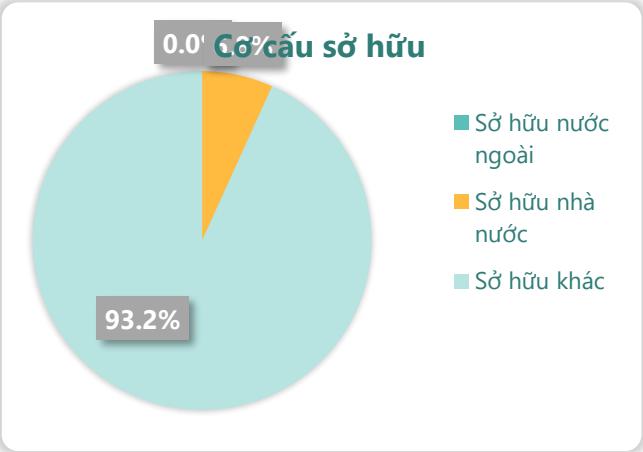
LN thuần 2024
-5.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.5  75.2%

LN sau thuế 2024
-5.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.8  78.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-0.2%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE 2024
-6.2%
YoY: +/-▲ 18.2%

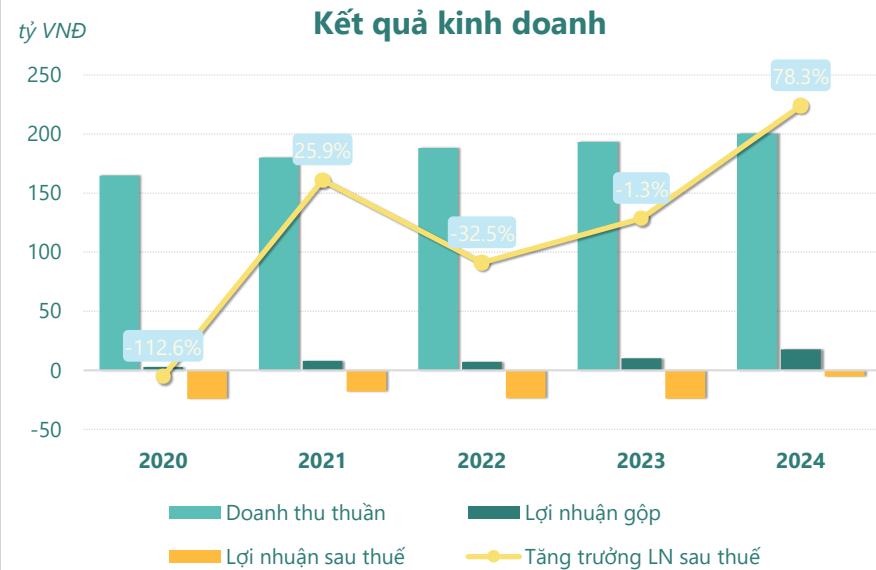
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	-261
P/E	-19.9



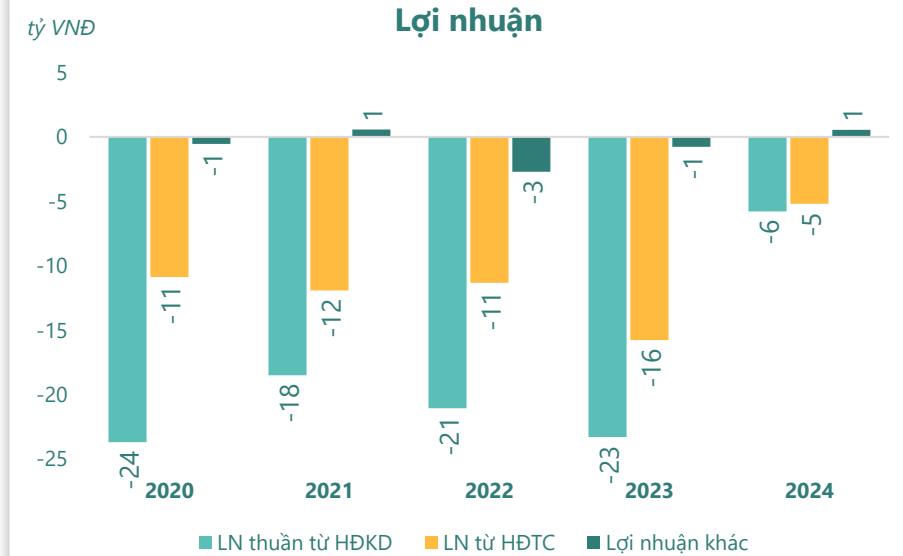
Kết quả kinh doanh **DP2** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **200.2** tỷ đồng **tăng 3.61%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 78.3%** đạt **-5.22** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.24% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

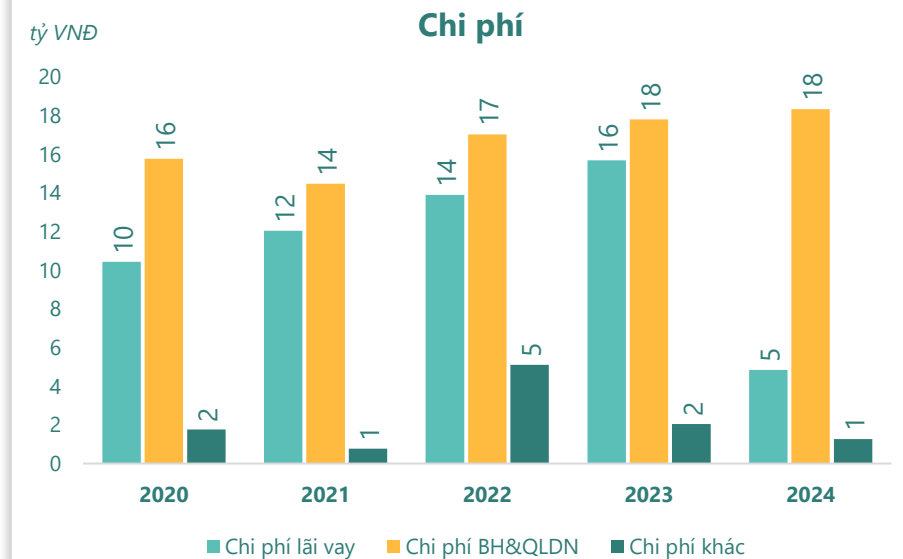
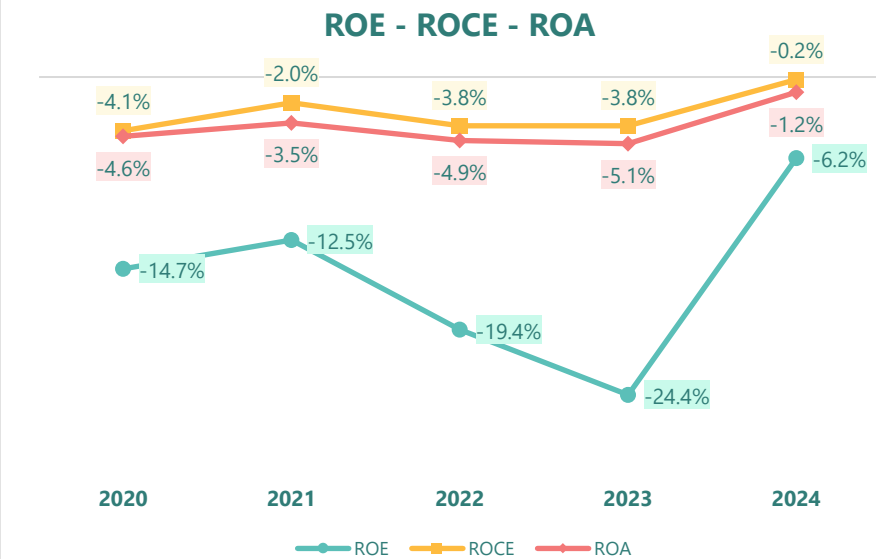


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DP2 năm 2024 **tăng lên 17.51** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 5.77 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 23.67 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **4.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **18.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DP2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-6.24%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

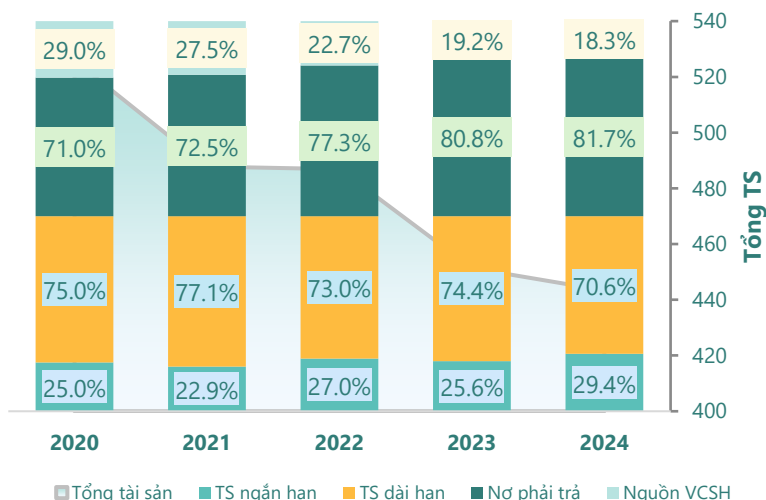




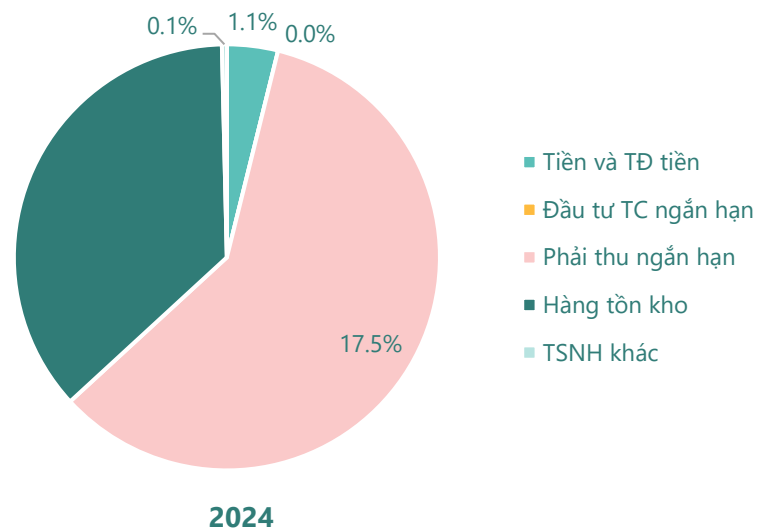
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

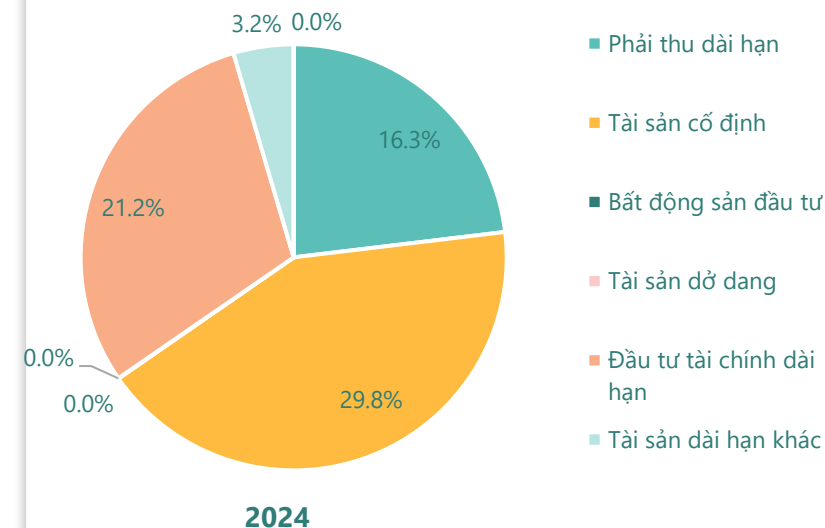
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DP2** năm 2024 đạt **443.4** tỷ đồng, giảm **1.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DP2 đạt **130.6** tỷ đồng, tăng trưởng **12.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

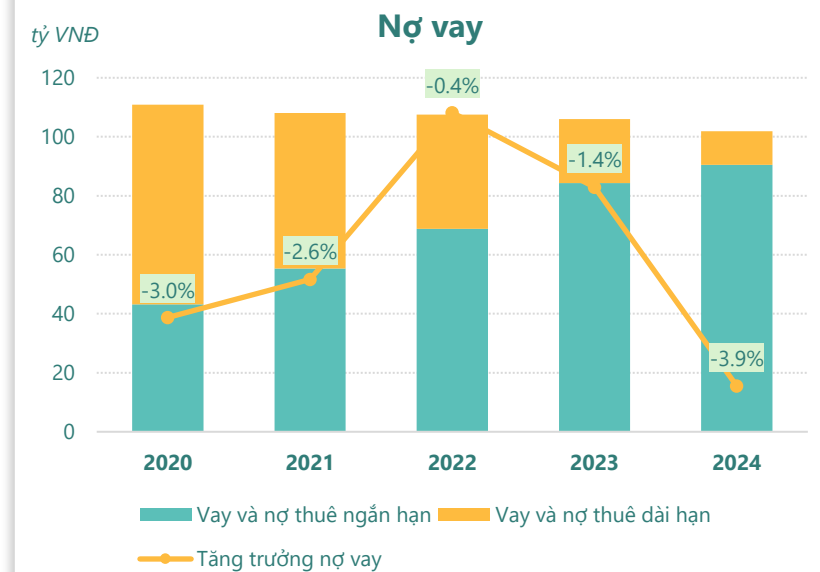
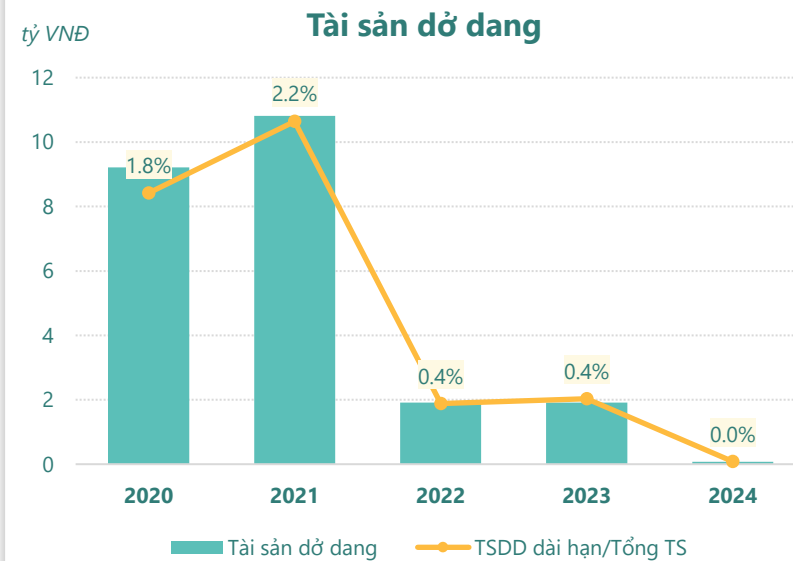
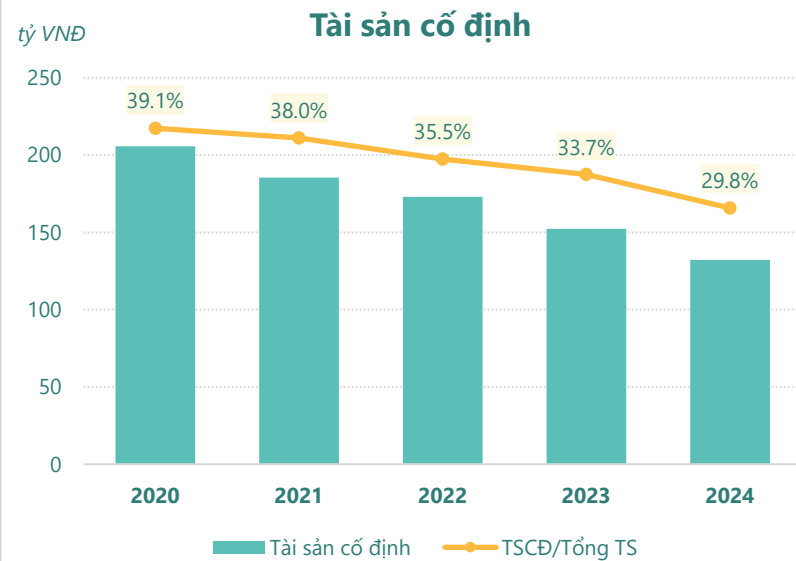
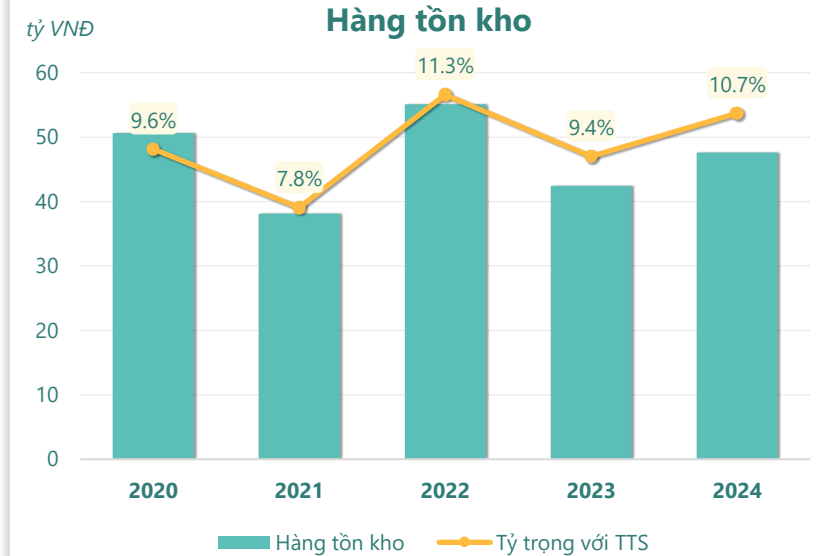
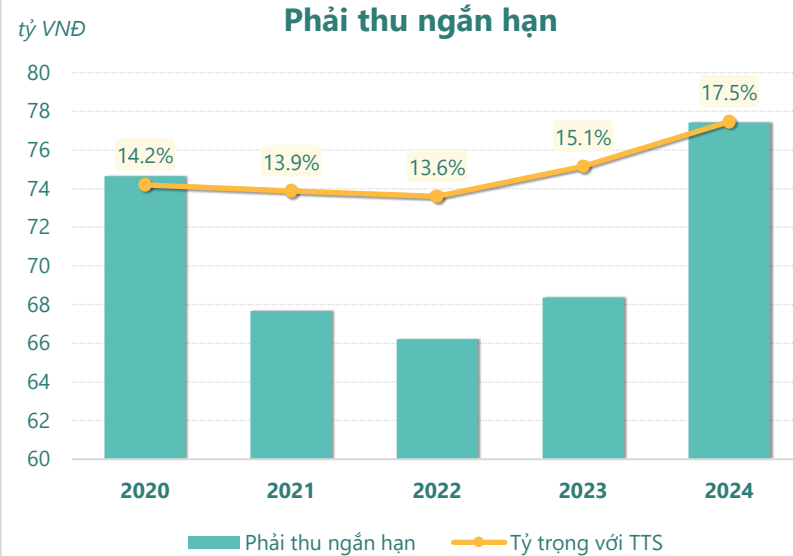
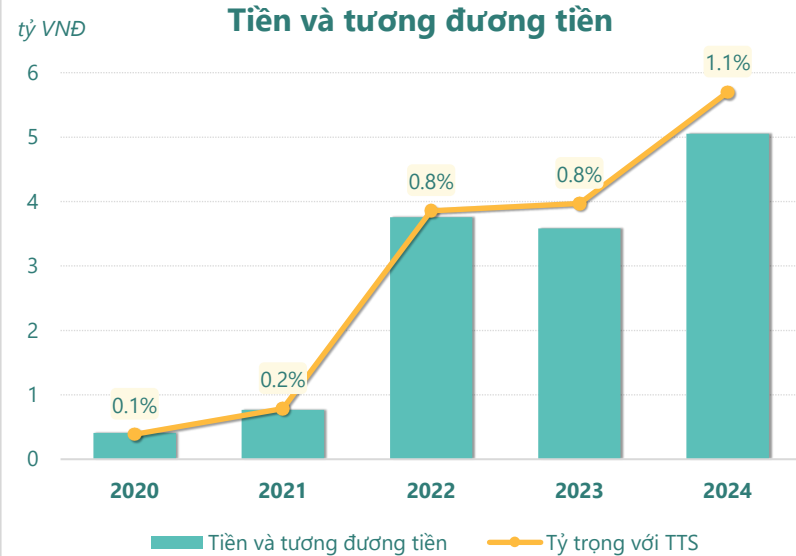
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **312.8** tỷ đồng giảm **6.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **70.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.2%.

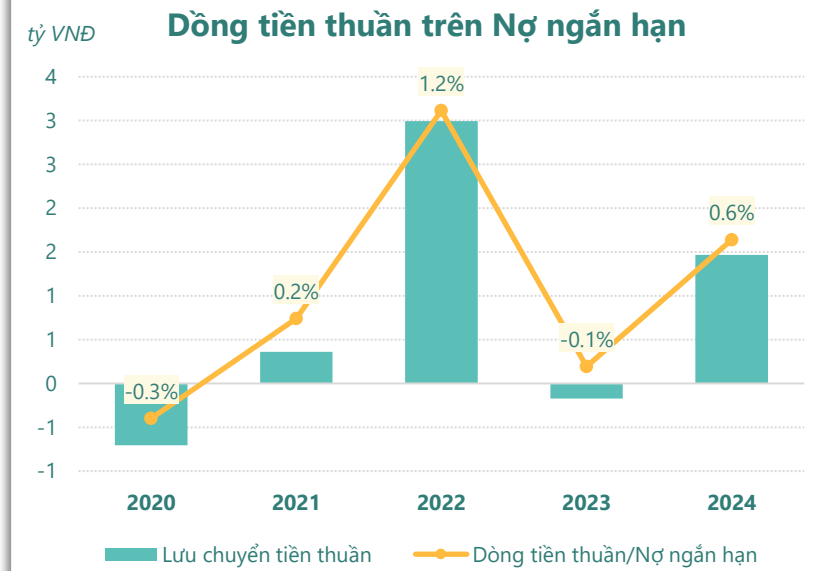
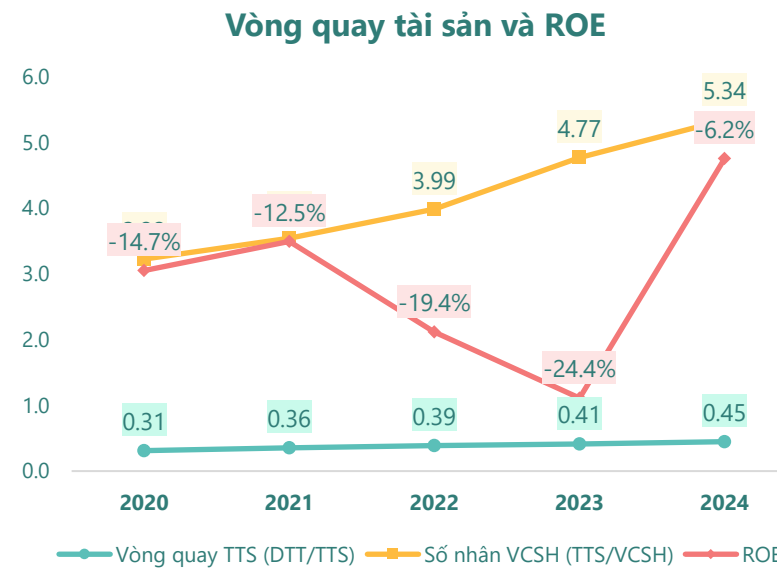
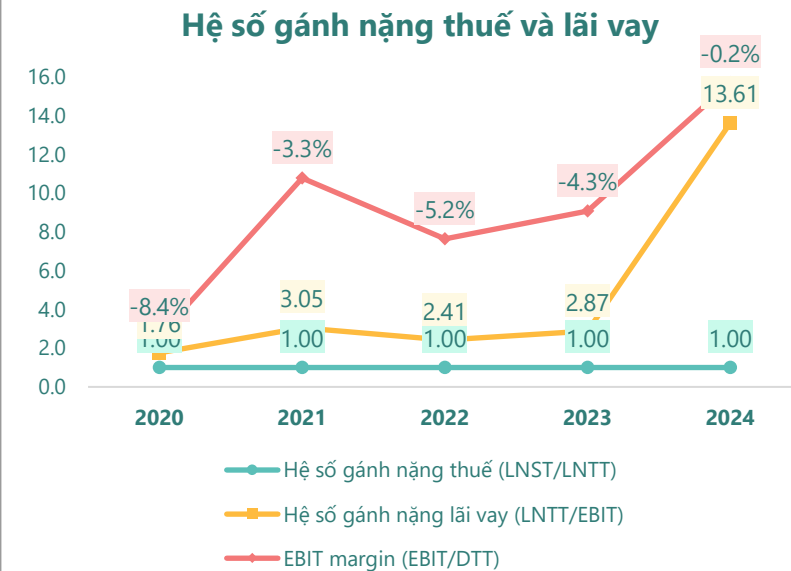
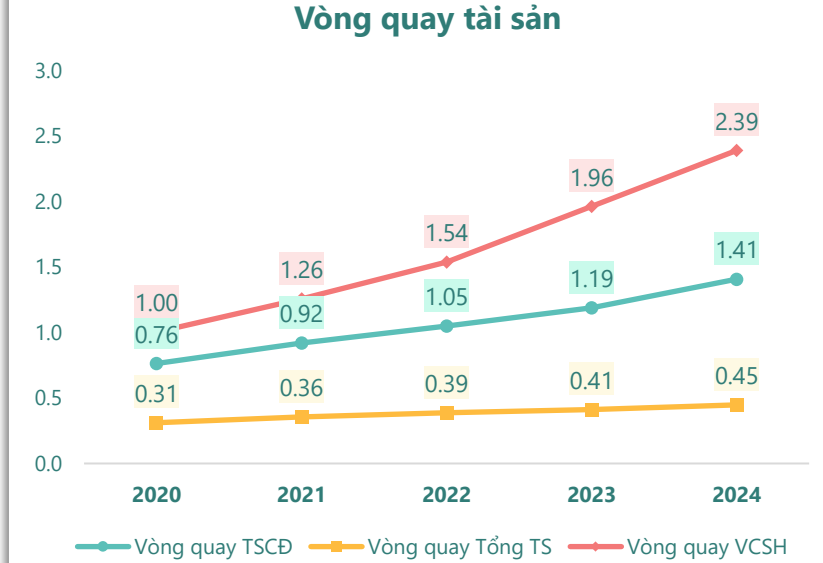
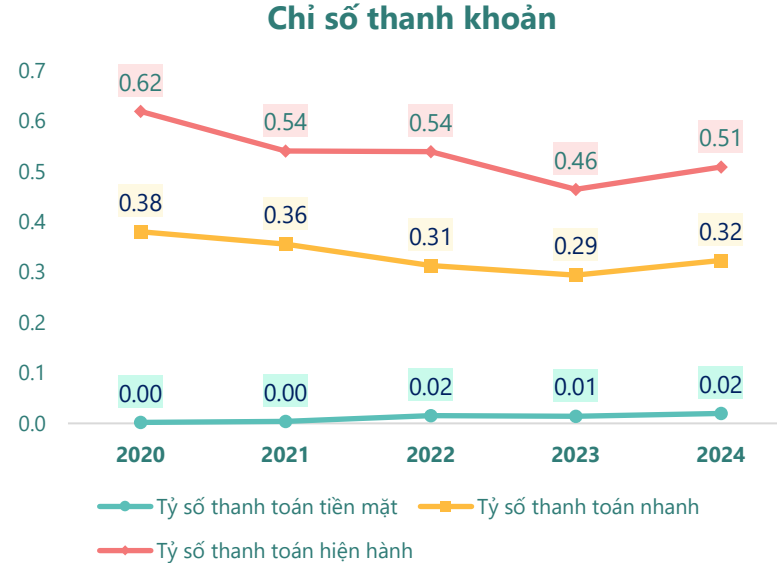
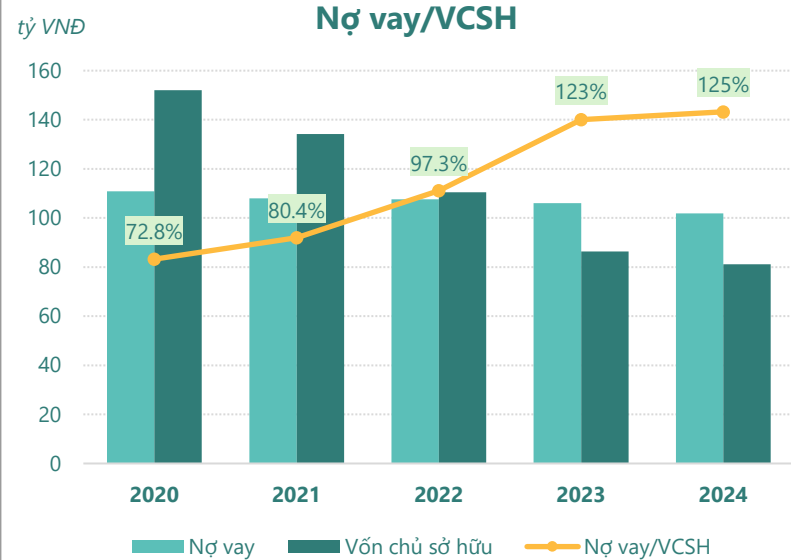
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>180</b>	<b>188</b>	<b>193</b>	<b>200</b>
Giá vốn hàng bán	172	181	183	182
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.89</b>	<b>7.30</b>	<b>10.3</b>	<b>17.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.19	3.55	0.05	0.04
Chi phí TC	12.1	14.9	15.8	5.24
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.0</b>	<b>13.9</b>	<b>15.7</b>	<b>4.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.95	3.81	4.28	3.94
Chi phí QLDN	11.5	13.2	13.5	14.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-18.5</b>	<b>-21.0</b>	<b>-23.3</b>	<b>-5.77</b>
Lợi nhuận khác	0.56	-2.70	-0.77	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>-17.9</b>	<b>-23.8</b>	<b>-24.0</b>	<b>-5.22</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-17.9</b>	<b>-23.8</b>	<b>-24.0</b>	<b>-5.22</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-17.9</b>	<b>-23.8</b>	<b>-24.0</b>	<b>-5.22</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.13	3.65	2.87	5.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	-1.55	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.78	-0.66	-1.50	-4.16
Tiền đầu kỳ	0.41	0.77	3.76	3.58
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.36</b>	<b>2.99</b>	<b>-0.17</b>	<b>1.47</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.77	3.76	3.58	5.05

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>488</b>	<b>487</b>	<b>451</b>	<b>443</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>112</b>	<b>131</b>	<b>116</b>	<b>131</b>
Tiền và tương đương tiền	0.77	3.76	3.58	5.05
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	67.7	66.2	68.4	77.4
Hàng tồn kho	38.1	55.1	42.4	47.6
Tài sản ngắn hạn khác	5.19	6.33	1.33	0.49
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>376</b>	<b>356</b>	<b>336</b>	<b>313</b>
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	72.2	72.2
Tài sản cố định	185	173	152	132
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.8	1.91	1.91	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	94.0	94.0
Tài sản dài hạn khác	13.7	14.5	15.3	14.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>353</b>	<b>376</b>	<b>365</b>	<b>362</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>207</b>	<b>244</b>	<b>249</b>	<b>257</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.3	68.8	84.3	90.5
Phải trả người bán ngắn hạn	31.9	36.8	18.5	19.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>147</b>	<b>133</b>	<b>116</b>	<b>105</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	52.7	38.7	21.7	11.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>134</b>	<b>111</b>	<b>86.5</b>	<b>81.3</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>134</b>	<b>110</b>	<b>86.4</b>	<b>81.1</b>
Vốn điều lệ	200	200	200	200
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.18</b>	<b>0.18</b>	<b>0.18</b>	<b>0.18</b>